

CTY CP BỆNH VIỆN QT CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH SÀI GÒN
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SAIGON-ITO TÂN BÌNH

BẢNG GIÁ THEO DANH MỤC KỸ THUẬT
(Áp dụng từ 01-04-2026)

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	BẢNG GIÁ
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
		A. TUẦN HOÀN	
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	250,000
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	180,000
3	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Thực chi
		B. HÔ HẤP	
4	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	250,000
5	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	250,000
6	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn	350,000
7	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	170,000
8	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	350,000
9	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Thực chi
		C. THẬN - LỌC MÁU	
10	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	400,000
		D. TIÊU HOÁ	
11	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	-
12	216	Đặt ống thông dạ dày	350,000
13	218	Rửa dạ dày cấp cứu	2,000,000
14	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đờng truyền tĩnh	220,000
		E. TOÀN THÂN	
15	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	-
16	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc	100,000
17	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	280,000
18	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	190,000
19	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	190,000
20	275	Băng bó vết thương	170,000
21	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	300,000
22	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	190,000
23	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	Thực chi
24	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	Thực chi
		II. NỘI KHOA	
		A. HÔ HẤP	
25	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	350,000
26	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	170,000

27	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	240,000
28	68	Vận động trị liệu hô hấp	60,000
		B. TIM MẠCH	
29	85	Điện tim thường	180,000
30	112	Siêu âm Doppler mạch máu	390,000
31	113	Siêu âm Doppler tim	320,000
		C. THẦN KINH	
32	150	Hút đờm hầu họng	120,000
33	151	Lấy máu tĩnh mạch ben	100,000
34	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	220,000
35	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	360,000
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
36	188	Đặt sonde bàng quang	400,000
37	233	Rửa bàng quang	400,000
		Đ. TIÊU HÓA	
38	244	Đặt ống thông dạ dày	350,000
39	247	Đặt ống thông hậu môn	110,000
40	314	Siêu âm ổ bụng	250,000
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
41	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	550,000
42	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	550,000
43	349	Hút dịch khớp gối	1,200,000
44	353	Hút dịch khớp khuỷu	1,200,000
45	355	Hút dịch khớp cổ chân	1,200,000
46	357	Hút dịch khớp cổ tay	1,200,000
47	359	Hút dịch khớp vai	1,200,000
48	361	Hút nang bao hoạt dịch	1,200,000
49	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1,200,000
50	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	320,000
51	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	240,000
52	381	Tiêm khớp gối	400,000
53	382	Tiêm khớp háng	400,000
54	383	Tiêm khớp cổ chân	400,000
55	384	Tiêm khớp bàn ngón chân	400,000
56	385	Tiêm khớp cổ tay	400,000
57	386	Tiêm khớp bàn ngón tay	400,000
58	387	Tiêm khớp đốt ngón tay	400,000
59	388	Tiêm khớp khuỷu tay	400,000
60	389	Tiêm khớp vai	400,000
61	390	Tiêm khớp ức đòn	400,000
62	391	Tiêm khớp ức - sườn	400,000
63	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	400,000

64	395	Tiêm khớp cùng chậu	2,200,000
65	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	280,000
66	397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương	280,000
67	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	280,000
68	399	Tiêm hội chứng DeQuervain	280,000
69	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	280,000
70	401	Tiêm gân gấp ngón tay	280,000
71	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	280,000
72	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	280,000
73	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	280,000
74	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	280,000
75	406	Tiêm gân gót	280,000
76	407	Tiêm cân gan chân	280,000
		X. NGOẠI KHOA	
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC	
		1. Cấp cứu chấn thương - vết thương ngực	
77	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	350,000
		3. Bàng quang	
78	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	400,000
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		10. Gãy xương hở	
79	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	350,000
80	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	350,000
		11. Tổn thương phần mềm	
81	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	2,300,000
		12. Vùng cổ tay - Bàn tay	
82	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay	2,900,000
83	860	Thương tích bàn tay giản đơn	1,200,000
84	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,300,000
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
85	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2,300,000
		17. Nắn - Bó bột	
86	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	1,000,000
87	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp	1,900,000
88	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1,900,000
89	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1,900,000
90	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	2,100,000
91	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1,900,000
92	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	2,100,000
93	992	Bột Corset Minerve,Cravate	1,300,000
94	993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	-

95	994	Nắn, bó bột cột sống	-
96	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	1,300,000
97	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1,300,000
98	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1,300,000
99	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1,300,000
100	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1,300,000
101	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1,200,000
102	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1,200,000
103	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1,300,000
104	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ	1,300,000
105	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	1,300,000
106	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	1,300,000
107	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	1,300,000
108	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1,200,000
109	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1,200,000
110	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	100,000
111	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	2,100,000
112	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	2,100,000
113	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	2,100,000
114	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	2,100,000
115	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	2,100,000
116	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	2,100,000
117	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	2,100,000
118	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1,800,000
119	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	1,800,000
120	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	2,100,000
121	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	2,100,000
122	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1,300,000
123	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	1,300,000
124	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	1,200,000
125	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1,200,000
126	1025	Nắn, bó bột trật khớp cẳng chân	1,300,000
127	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1,300,000
128	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1,300,000
129	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1,200,000
130	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1,300,000
131	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	-
132	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1,200,000
133	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	Theo vị trí
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU	
134	1	Điều trị bằng sóng ngắn	110,000

135	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	110,000
136	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	110,000
137	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	110,000
138	8	Điều trị bằng siêu âm	110,000
139	9	Điều trị bằng sóng xung kích	240,000
140	10	Điều trị bằng dòng giao thoa	110,000
141	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	60,000
142	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	20,000
143	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	20,000
144	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	120,000
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
145	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	60,000
146	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	60,000
147	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa	60,000
148	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	60,000
149	35	Tập lăn trở khi nằm	60,000
150	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	60,000
151	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	60,000
152	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	60,000
153	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	60,000
154	40	Tập dáng đi	60,000
155	41	Tập đi với thanh song song	60,000
156	42	Tập đi với khung tập đi	60,000
157	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	60,000
158	44	Tập đi với gậy	60,000
159	45	Tập đi với bàn xương cá	60,000
160	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	60,000
161	47	Tập lên, xuống cầu thang	60,000
162	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	60,000
163	49	Tập đi với chân giả trên gối	60,000
164	50	Tập đi với chân giả dưới gối	60,000
165	52	Tập vận động thụ động	60,000
166	53	Tập vận động có trợ giúp	60,000
167	54	Tập vận động chủ động	60,000
168	55	Tập vận động tự do tứ chi	60,000
169	56	Tập vận động có kháng trở	60,000
170	57	Tập kéo dẫn	60,000
171	58	Tập vận động trên bóng	60,000
172	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi	60,000
173	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi	60,000
174	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	60,000

175	63	Tập với thang tường	60,000
176	65	Tập với ròng rọc	60,000
177	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	60,000
178	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	60,000
179	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	60,000
180	71	Tập với xe đạp tập	60,000
181	72	Tập với bàn nghiêng	60,000
182	73	Tập các kiểu thở	60,000
183	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	60,000
184	75	Tập ho có trợ giúp	60,000
185	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	60,000
186	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	60,000
187	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	140,000
188	79	Kỹ thuật di động khớp	130,000
189	80	Kỹ thuật di động mô mềm	130,000
190	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	130,000
191	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	130,000
192	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	130,000
193	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	130,000
194	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	140,000
195	87	Kỹ thuật Frenkel	140,000
196	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	140,000
197	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	140,000
198	90	Tập điều hợp vận động	140,000
199	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	140,000
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
200	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	60,000
201	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	60,000
202	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	60,000
203	95	Tập các vận động thô của bàn tay	60,000
204	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	60,000
205	97	Tập phối hợp hai tay	60,000
206	98	Tập phối hợp tay mắt	60,000
207	99	Tập phối hợp tay miệng	60,000
208	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn	60,000
209	101	Tập điều hòa cảm giác	60,000
210	102	Tập tri giác và nhận thức	60,000
211	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các	60,000
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)	
212	104	Tập nuốt	60,000

213	105	Tập nói	60,000
214	106	Tập nhai	60,000
215	107	Tập phát âm	60,000
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
216	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	80,000
217	113	Lượng giá chức năng tim mạch	80,000
218	114	Lượng giá chức năng hô hấp	80,000
219	118	Lượng giá chức năng dáng đi	80,000
220	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	80,000
221	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	80,000
222	122	Thử cơ bằng tay	80,000
223	123	Đo tầm vận động khớp	80,000
224	133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức	-
225	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy	-
226	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương	140,000
227	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt	140,000
228	138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng	140,000
229	139	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi trên	60,000
230	140	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi dưới	60,000
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)	
231	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt	60,000
232	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng	60,000
233	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	60,000
234	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	60,000
235	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	60,000
		XVIII. ĐIỆN QUANG	
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
		1. Siêu âm đầu, cổ	
236	1	Siêu âm tuyến giáp	240,000
237	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	240,000
238	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	240,000
239	4	Siêu âm hạch vùng cổ	240,000
240	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	240,000
		2. Siêu âm vùng ngực	
241	11	Siêu âm màng phổi	240,000
242	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	240,000
		3. Siêu âm ổ bụng	
243	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	240,000
244	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng	240,000

245	18	Siêu âm tử cung phần phụ	240,000
246	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	240,000
247	22	Siêu âm Doppler gan lách	240,000
248	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ,	390,000
249	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	220,000
		4. Siêu âm sản phụ khoa	
250	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	220,000
251	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	220,000
		5. Siêu âm cơ xương khớp	
252	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	320,000
253	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	240,000
		6. Siêu âm tim, mạch máu	
254	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	390,000
255	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	320,000
256	53	Siêu âm 3D/4D tim	320,000
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG	
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy	
257	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	360,000
258	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	360,000
259	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	180,000
260	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	180,000
261	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	180,000
262	72	Chụp Xquang Blondeau	180,000
263	73	Chụp Xquang Hirtz	180,000
264	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	180,000
265	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	180,000
266	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	180,000
267	77	Chụp Xquang Chausse III	180,000
268	78	Chụp Xquang Schuller	180,000
269	79	Chụp Xquang Stenvers	180,000
270	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	180,000
271	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	60,000
272	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	60,000
273	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	180,000
274	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	60,000
275	85	Chụp Xquang mỏm trâm	180,000
276	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	210,000
277	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	210,000
278	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	210,000
279	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	210,000
280	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	230,000
281	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	230,000

282	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	230,000
283	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5 -S1 thẳng nghiêng	230,000
284	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	230,000
285	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	230,000
286	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	210,000
287	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	180,000
288	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	180,000
289	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	180,000
290	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	180,000
291	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	180,000
292	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	180,000
293	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	180,000
294	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	180,000
295	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	180,000
296	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	180,000
297	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	180,000
298	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc	180,000
299	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	180,000
300	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	180,000
301	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	180,000
302	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	180,000
303	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	180,000
304	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	180,000
305	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	180,000
306	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng	180,000
307	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	180,000
308	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	
309	119	Chụp Xquang ngực thẳng	180,000
310	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	180,000
311	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	180,000
312	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	180,000
313	123	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	180,000
314	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	180,000
315	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	180,000
316	127	Chụp Xquang tại giường	180,000
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)	
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1 -32 dãy	
317	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	1,400,000
318	152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	2,500,000
319	153	Chụp CLVT mạch máu não	2,500,000
320	154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	1,400,000
321	155	Chụp CLVT hàm -mặt không tiêm thuốc cản quang	1,400,000

322	157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	1,400,000
323	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	1,400,000
324	160	Chụp CLVT hốc mắt	1,400,000
325	161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	1,400,000
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1 - 32 dãy	
326	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản	1,400,000
327	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	1,400,000
328	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	1,400,000
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1 -	
329	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm:	1,400,000
330	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	1,400,000
331	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp	1,400,000
332	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	1,400,000
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1 -	
333	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản	1,400,000
334	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc	1,400,000
335	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc	1,400,000
336	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc	1,400,000
337	264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản	1,400,000
338	266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	2,500,000
339	267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	2,500,000
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)	
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ	
340	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não	2,750,000
341	298	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất	2,750,000
342	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	2,750,000
343	312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	2,750,000
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và	
344	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	2,750,000
345	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực c	2,750,000
346	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	2,750,000
347	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	2,750,000
348	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	2,750,000
		XXII. HUYẾT HỌC, TRUYỀN MÁU	
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	
349	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các	95,000
350	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số	80,000
351	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT:	95,000
352	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I),	170,000
		C. TẾ BÀO HỌC	
353	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng	110,000
354	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	110,000

355	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	110,000
356	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	70,000
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
357	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,000
358	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	80,000
359	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	80,000
360	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	80,000
361	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để	80,000
362	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	100,000
363	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	100,000
364	295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống	100,000
		XXIII. HÓA SINH	
		A. MÁU	
365	3	Định lượng Acid Uric	80,000
366	7	Định lượng Albumin	70,000
367	10	Đo hoạt độ Amylase	90,000
368	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	300,000
369	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	80,000
370	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	80,000
371	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	130,000
372	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	130,000
373	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	130,000
374	28	Định lượng BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	940,000
375	30	Định lượng Calci ion hóa	110,000
376	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	300,000
377	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	300,000
378	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	300,000
379	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	70,000
380	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	230,000
381	46	Định lượng Cortisol	230,000
382	50	Định lượng CRP hs (C -Reactive Protein high sesitivity)	180,000
383	51	Định lượng Creatinin	70,000
384	54	Định lượng D-Dimer	390,000
385	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	110,000
386	60	Định lượng Ethanol (cồn)	110,000
387	68	Định lượng FT 3 (Free Triiodothyronine)	240,000
388	69	Định lượng FT 4 (Free Thyroxine)	240,000
389	75	Định lượng Glucose	70,000
390	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	80,000
391	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA /	200,000
392	83	Định lượng HbA1c	220,000
393	84	Định lượng HDL -C (High density lipoprotein	120,000

394	103	Xét nghiệm Khí máu	320,000
395	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	60,000
396	108	Điện di LDL/HDL Cholesterol	120,000
397	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein	120,000
398	133	Định lượng Protein toàn phần	70,000
399	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate -Specific	280,000
400	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	180,000
401	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	240,000
402	148	Định lượng T4 (Thyroxine)	240,000
403	158	Định lượng Triglycerid	80,000
404	160	Định lượng Troponin Ths	300,000
405	161	Định lượng Troponin I	300,000
406	162	Định lượng TSH (Thyroid Stim ulating hormone)	240,000
407	166	Định lượng Urê	70,000
		B. NƯỚC TIỂU	
408	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	80,000
		B. VIRUS	
		XXIV. VI SINH	
		1.Virus chung	
409	108	Virus test nhanh	110,000

Ngày 20/03/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



BS Nguyễn Nương Minh Nga